

二〇一三年砂谷中文學校漢語拼音比賽B組

1	yōu 尤	qí 其	2	gēng 耕	zhòng 種
---	----------	---------	---	-----------	------------

3	zòng 縱	shǐ 使	4	xīng 興	fèn 奮
---	-----------	----------	---	-----------	----------

5	shuǐ 水	yín 銀	6	zěn 怎	néng 能
---	-----------	----------	---	----------	-----------

7	mín 民	zú 族	8	céng 曾	jīng 經
---	----------	---------	---	-----------	-----------

9	qīng 青	chūn 春	10	rēng 扔	jìn 進
---	-----------	-----------	----	-----------	----------

11	xíng	lǐ	12	yīng	wén
	行	李		英	文

13	yíng	kuāng	14	zhòng	huó ér
	盈	眶		重	活兒

15	yùn	cáng	16	yǒng	héng
	蘊	藏		永	恆

17	jīn	pí	lì	jié
	筋	疲	力	竭

18	bǐ	chù	qīng	yíng
	筆	觸	輕	盈

19	suí 隨	fēng 風	piāo 飄	luò 落
----	----------	-----------	-----------	----------

20	xíng 形	jī 跡	bāi 敗	lù 露
----	-----------	---------	----------	---------

21	pó 婆	suō 娑	qǐ 起	wǔ 舞
----	---------	----------	---------	---------

22	jù 聚	jīng 精	huì 會	shén 神
----	---------	-----------	----------	-----------

23	cùi 翠	yù 玉	bái 白	cài 菜
----	----------	---------	----------	----------

	mō	luō	fēn	míng
24	脈	絡	分	明

	yī	nuò	qiān	jīn
25	一	諾	千	金

	qì	fēn	róng	qià
26	氣	氛	融	洽

	dé	lǐ	yào	ráo	rén
27	得	理	要	饒	人
	lǐ	zhí	qì	yào	hé
	理	直	氣	要	和

28	chéng	shòu	cuō	zhé	dǎ	jī
	承	受	挫	折	打	擊
	zǒu	guò	jì	mò	huāng	liáng
	走	過	寂	寞	荒	涼

29	yuǎn	fāng	qīn	gǔ	dào
	遠	芳	侵	古	道
	qíng	cùi	jiē	huāng	chéng
	晴	翠	接	荒	城
	yòu	sòng	wáng	sūn	qù
	又	送	王	孫	去
	qī	qī	mǎn	bié	qíng
	萋	萋	滿	別	情

30	wǒ 我	dǎ 打	jiāng 江	nán 南	zǒu 走	guò 過	,
	nà 那	děng 等	zài 在	jì 季	jié 節	lǐ 裡	de 的
	róng 容	yán 顏	rú 如	lián 蓮	huā 花	kāi 開	luò 落
	dōng 東	fēng 風	bù 不	lái 來	,	sān 三	yuè 月
	de 的	liǔ 柳	xù 絮	bù 不	fēi 飛	,	qià 恰
	ruò 若	qīng 青	shí 石	jiē 街	dào 道	xiàng 向	wǎn 晚